

Bản án số: 02/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 02 - 3 - 2021

V/v “Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SI MA CAI, TỈNH LÀO CAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tổng Duy Toán

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Tiến Sơn

2. Ông Nguyễn Hữu Hường

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Ngọc Long - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hồng Luận - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 58/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Sùng Seo D, năm sinh 1989

Địa chỉ nơi cư trú: Tổ dân phố P, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai - Có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Giàng Thị M, năm sinh 1992

Địa chỉ nơi cư trú cuối cùng trước khi biệt tích: Tổ dân phố P, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt lần thứ hai không có lý do chính đáng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/11/2020 và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Sùng Seo D và chị Giàng Thị M kết hôn với nhau ngày 30/12/2011 trên cơ sở tự nguyện có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, anh D và chị M sống cùng cha mẹ đẻ anh D là ông Sùng Seo C và bà Giàng Thị D ở Tổ dân phố P, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai đến năm 2014 thì anh chị chuyển ra ở riêng ở cùng thôn. Cuộc sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì, anh D không biết vì lý do gì mà từ tháng 9/2017 (ngày anh D không nhớ) vợ anh D là chị M bỏ đi đâu không thấy về, anh D đã đi tìm ở nhà bố mẹ vợ ở cùng thôn và tìm ở nhiều nơi nhưng vẫn không có tin tức gì của chị M. Sau đó, anh D làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố chị M mất tích. Đến ngày 30/9/2020, Tòa án đã ban hành quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự, cụ

thê: Tuyên bố chị M mất tích. Nay anh D thực sự không còn tình cảm gì với chị M nữa, nên anh D yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh D được ly hôn chị M để đảm bảo cuộc sống riêng của anh D.

- Về nuôi con khi ly hôn: Trong quá trình chung sống anh D và chị M chỉ có hai người con chung là cháu Sùng Thị V sinh ngày 24/01/2012 và cháu Sùng Văn Q sinh ngày 24/01/2014. Hiện tại cháu V và cháu Q đang ở cùng anh D. Nay anh D yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu V và cháu Q cho đến khi cháu V và cháu Q đủ 18 tuổi. Anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung. Anh D biết việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là quyền lợi của con, nhưng anh D xét thấy việc anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung là tự nguyện và anh D có đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng được con chung. Cháu V và cháu Q không được ai tặng cho, thừa kế tài sản gì. Hiện nay, anh D, cháu V và cháu Q đang ở tại nhà riêng của anh D tại tổ dân phố P, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai, anh D nghề nghiệp làm ruộng và làm thuê, thu nhập của anh D khoảng 5.000.000 đồng/một tháng. Còn chị M bị Tòa án tuyên bố mất tích nên anh D không xác định được thu nhập của chị M.

- Những tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy khai sinh hai con chung, Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

2. Đối với bị đơn: Sau khi Tòa án đã tiến hành đúng các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: thực hiện thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng, nhưng vẫn không tiến hành lấy lời khai của chị M được, dẫn đến không tiến hành hòa giải được về quan hệ hôn nhân và nuôi con khi ly hôn giữa anh D và chị M.

3. Ý kiến của cháu Sùng Thị V và cháu Sùng Văn Q là con chung của anh D và chị M đều trình bày: Nếu cha mẹ đẻ cháu V và cháu Q không chung sống với nhau nữa, thì nguyện vọng của cháu V và cháu Q được ở với cha, vì cha đẻ của cháu V và cháu Q là người quan tâm chăm sóc hai cháu về mọi mặt.

4. Ý kiến của Viện kiểm sát:

4.1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Về thẩm quyền thụ lý đúng quy định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Thời hạn chuẩn bị xét xử được thực hiện đúng quy định tại Điều 203, 233 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 239, 241, 243, 249, 250 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án; Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại điều 237 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

4.2. Việc tuân theo pháp luật tổ tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Trong quá trình giải quyết vụ án và phiên tòa hôm nay, nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn mất tích không có mặt ở nơi cư trú, nên chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tố tụng.

4.3. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 56, khoản 1,2 Điều 81, khoản 1,3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án xét xử theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Giải quyết cho anh Sùng Seo D được ly hôn với chị Giàng Thị M.

- Về con chung: Giao cháu Sùng Thị V và cháu Sùng Văn Q cho anh Sùng Seo D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị Giàng Thị M không phải cấp dưỡng nuôi con. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Không đề cập giải quyết.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

4.4. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá, nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của anh D, Tòa án đã thực hiện thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng vụ án dân sự hợp lệ như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy triệu tập hai lần cho từng giai đoạn tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề chị M có ý kiến của mình đối với yêu cầu của anh D và phải có mặt tại trụ sở Tòa án để khai về mối quan hệ hôn nhân và nuôi con khi ly hôn giữa chị M và anh D, nhưng chị M vẫn vắng mặt, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án, xâm phạm tới quyền lợi của người khác được pháp luật bảo vệ. Đồng thời, sau khi Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thì nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo đúng quy định tại khoản 1,3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh D và chị M là hợp pháp. Qua lời khai của anh D, thì khi kết hôn anh D và chị M sống cùng cha mẹ đẻ anh D là ông C và bà D. Cuộc sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Đến tháng 9/2017 (ngày anh D không nhớ) chị M bỏ đi đâu không thấy về, anh D đã đi tìm ở nhà bố mẹ vợ và tìm ở nhiều nơi nhưng vẫn không có tin tức gì của chị M. Sau đó, anh D làm đơn yêu cầu

Tòa án giải quyết tuyên bố chị M mất tích. Ngày 30/9/2020, Tòa án đã ban hành quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự, cụ thể: Tuyên bố chị M mất tích, quyết định này đã có hiệu lực pháp luật. Nay tình cảm giữa anh D đối với chị M không còn, việc anh D làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị M là có căn cứ, phù hợp với khoản 2 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần được chấp nhận.

[3] Về nuôi con khi ly hôn: Trong quá trình chung sống anh D và chị M chỉ có hai người con chung là cháu Sùng Thị V sinh ngày 24/01/2012 và cháu Sùng Văn Q sinh ngày 24/01/2014. Hiện tại cháu V và cháu Q đang ở cùng anh D. Xét về khả năng và điều kiện kinh tế, cũng như căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, thì anh D có khả năng và điều kiện nuôi dưỡng con chung bình thường, bản thân cháu V và cháu Q có nguyện vọng là được ở với anh D, vì anh D là người quan tâm chăm sóc hai cháu về mọi mặt. Từ ngày chị M bỏ đi thì cháu V và cháu Q ở cùng với anh D, cháu V và cháu Q luôn được đảm bảo quyền lợi về mọi mặt bình thường, nên anh D sẽ chăm sóc cháu V và cháu Q tốt về mọi mặt. Vì vậy, việc anh D yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu V và cháu Q cho đến khi cháu V và cháu Q đủ 18 tuổi là có căn cứ, phù hợp với khoản 1,2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần được chấp nhận. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 1 Điều 71, khoản 1,3 Điều 82 và khoản 1,2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị M.

[5] Về án phí sơ thẩm: Anh D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 56, khoản 1 Điều 71, khoản 1,2 Điều 81, khoản 1,3 Điều 82, khoản 1,2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1,3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Sùng Seo D và chị Giàng Thị M.
2. Về nuôi con khi ly hôn: Giao con chung cháu Sùng Thị V sinh ngày 24/01/2012 và cháu Sùng Văn Q sinh ngày 24/01/2014 cho anh Sùng Seo D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu V và cháu Q đủ 18 tuổi. Chị Giàng Thị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: Anh Sùng Seo D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AB/2012/0003871 ngày 23/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai. Anh D đã nộp đủ tiền án phí.

4. Quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, tính từ ngày bản án được niêm yết.

5. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn;
- Bị đơn - để niêm yết (3);
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND huyện Si Ma Cai (2);
- CCTHADS huyện Si Ma Cai;
- UBND xã Q, huyện S, T.Lào Cai;
- Lưu: HS, THS (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký và đóng dấu)

Tổng Duyệt Toán